

TỔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 069 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người công bố thông tin: Ông Lưu Văn Bồng – Quyền Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 19/01/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý IV/2022 và văn bản giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT.



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Bồng

TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 070 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2022

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2022 như sau:

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Tỷ lệ (%)	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	158.201	167.923	94,21	750.878	675.117	111,22
2	Tổng chi phí	167.275	154.380	102,26	748.262	661.015	113,20
3	Tổng LN trước thuế	330	13.543	2,44	2.616	14.102	18,55
4	Lợi nhuận sau thuế	249	10.380	2,39	1.897	10.784	17,59

Quý 4/2022, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 330 tỷ đồng giảm 13,213 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021. Nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh nhất là giá than; thạch cao, dầu,.. so với cùng kỳ năm 2021, mặt khác thị trường xuất khẩu xi măng giảm mạnh cùng với nhu cầu tiêu dùng trong nước sụt giảm đã làm cho sản lượng tiêu thụ của công ty giảm, dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 317 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Mặt khác quý 4/2022, lợi nhuận trước thuế giảm 12,896 tỷ đồng do điều chỉnh hồi tố tăng lợi nhuận quý 4/2021 sau kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Cùng với các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 giảm 10,131 tỷ đồng so với quý 4 cùng kỳ 2021.

Năm 2021, vượt qua những khó khăn về giá nguyên liệu đầu vào cùng với nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm, xuất khẩu xi măng giảm. Công ty vẫn đạt được lợi nhuận theo kế hoạch, tuy nhiên chủ yếu do điều chỉnh hồi tố sau kiểm toán nhà nước vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 nên làm cho lợi nhuận năm 2022 chênh lệch giảm so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 chỉ đạt 2,616 tỷ đồng, giảm 11,486 tỷ đồng so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế đạt 1,897 tỷ đồng, giảm 8,888 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Website;
- Lưu.



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Bồng





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

.....
info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

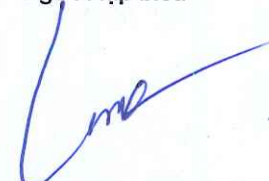
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.931.196.938	154.180.015.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.582.653.514	4.805.265.904
1. Tiền	111		16.582.653.514	4.805.265.904
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.264.647.505	24.219.328.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	45.714.947.745	29.417.144.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.373.475.404	550.188.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.880.014.769	4.955.785.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		127.308.176.367	117.860.725.590
1. Hàng tồn kho	141	V.04	127.308.176.367	117.860.725.590
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.775.719.552	7.294.695.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.514.294.786	2.810.306.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.699.157.895	3.949.684.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		562.266.871	534.704.701
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.484.650.480	624.323.344.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	564.017.891	410.188.794
1. Phải thu dài hạn khác	216		564.017.891	410.188.794
II. Tài sản cố định	220		519.353.337.875	565.647.249.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	515.749.650.331	561.863.612.701
- Nguyên giá	222		1.224.776.012.029	1.221.437.868.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(709.026.361.698)	(659.574.255.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.603.687.544	3.783.637.240
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.920.025.874)	(1.740.076.178)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			13.887.032.399	16.191.836.992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.887.032.399	16.191.836.992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.680.262.315	42.074.069.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	39.680.262.315	42.074.069.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		771.415.847.418	778.503.360.674

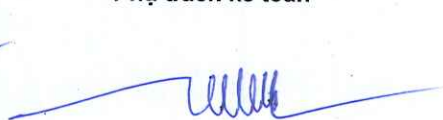
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		327.869.121.925	336.853.579.684
I. Nợ ngắn hạn	310		327.356.653.946	308.093.966.749
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	181.237.776.871	103.245.112.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.290.214	627.295.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.034.893.485	4.049.533.965
4. Phải trả người lao động	314		14.888.136.670	13.354.751.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.967.918.469	5.580.663.539
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.756.676.800	4.155.205.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	115.784.036.292	176.961.579.409
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.925.145	119.825.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		512.467.979	28.759.612.935
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	28.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		512.467.979	359.612.935
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.546.725.493	441.649.780.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	443.546.725.493	441.649.780.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.217.263.127	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.320.318.624	535.865.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.896.944.503	10.784.452.945
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		771.415.847.418	778.503.360.674

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Q. Tổng Giám đốc

Lưu Văn Bồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	160.446.450.979	167.692.384.701	756.312.648.451	677.770.037.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.309.700.284	2.005.439.380	5.526.415.671	5.149.257.770
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp	10		158.136.750.695	165.686.945.321	750.786.232.780	672.620.780.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	152.149.457.700	143.735.097.410	710.782.914.930	627.855.777.324
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		5.987.292.995	21.951.847.911	40.003.317.850	44.765.002.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.162.342	3.118.210	17.854.731	10.391.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.400.137.551	2.507.415.768	7.981.075.665	9.767.396.058
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.400.124.780	2.507.415.768	7.981.062.894	9.767.349.637
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	382.794.102	40.870.236	1.155.522.839	1.008.547.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.937.392.067	8.077.968.255	27.638.212.921	22.331.993.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		272.131.617	11.328.711.862	3.246.361.156	11.667.457.178
11. Thu nhập khác	31	VI.6	58.889.327	2.232.983.502	73.852.963	2.485.836.156
12. Chi phí khác	32	VI.7	651.239	18.416.937	703.774.152	50.844.097
13. Lợi nhuận khác	40		58.238.088	2.214.566.565	(629.921.189)	2.434.992.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		330.369.705	13.543.278.427	2.616.439.967	14.102.449.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	81.792.096	3.163.676.699	719.495.464	3.317.996.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		248.577.609	10.379.601.728	1.896.944.503	10.784.452.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	250	46	260

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Q. Tổng Giám đốc

Bạch Doãn Long

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.616.439.967	14.102.449.237
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.835.792.066	39.841.379.426
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.694	(17.812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.744.056)	(2.203.590.193)
- Chi phí lãi vay	06	7.981.062.894	9.767.349.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.356.622.565	61.507.570.295
- Tăng Các khoản phải thu	09	(18.072.881.170)	(10.532.013.479)
- Giảm hàng tồn kho	10	(9.447.450.777)	(10.968.087.959)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.958.628.508	(3.614.843.011)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(310.181.668)	444.473.325
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.866.191.142)	(9.757.925.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.796.226.358)	(550.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.365.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.248.399.999)	(789.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	103.938.919.959	25.739.373.669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.819.262.393)	(11.179.171.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	231.550.124	2.063.328.372
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.854.731	10.373.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.569.857.538)	(9.105.468.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	381.079.502.081	611.598.353.828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(465.657.045.198)	(623.071.492.720)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.060.000)	(8.268.947.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.591.603.117)	(19.742.085.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.777.459.304	(3.108.181.268)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.805.265.904	7.913.429.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.694)	17.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.582.653.514	4.805.265.904

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023
 Q. Tổng giám đốc

Bạch Doãn Long

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 08/9/2022 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc

31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/12/2022	1/01/2022
1 Tiền mặt tại quỹ	249.165.304	405.990.000
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.333.488.210	4.399.275.904
	16.582.653.514	4.805.265.904

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2022	1/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	10.247.242.729	9.621.717.278
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.709.377.892	1.644.218.265
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.824.088.060	2.263.722.236
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	35.467.705.016	19.795.427.464
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	15.455.862.752	2.522.544.804
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	20.011.842.264	17.272.882.660
	45.714.947.745	29.417.144.742

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm

Dự phòng trích lập trong năm
Hoàn nhập trong năm

Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	6.693.851.106	6.693.851.106
	6.693.851.106	6.693.851.106

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2022	1/01/2022
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	1.523.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	219.810.549	262.199.221
- Phải thu khác	126.516.874	94.898.809
	5.880.014.769	4.955.785.376

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn

	564.017.891	410.188.794
	564.017.891	410.188.794

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)

	3.585.012.557	3.585.012.557
	424.926.750	424.926.750
	4.009.939.307	4.009.939.307

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2022	1/01/2022
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	3.797.618.484	-
- Nguyên liệu vật liệu	14.393.366.586	12.690.733.940
- Vật tư, phụ tùng thay thế	21.736.645.228	22.291.635.894
- Công cụ dụng cụ	175.611.400	333.252.091
- Sản phẩm dở dang	86.912.777.516	82.385.479.271
- Thành phẩm	292.157.153	159.624.394
	127.308.176.367	117.860.725.590

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2022	1/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.925.985.824	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Gầu nâng băng tải cao su lõi thép	-	2.362.212.000
Tài sản dở dang dài hạn khác	628.634.679	639.556.897
	13.887.032.399	16.191.836.992

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2022	513.748.608.485	682.493.953.473	20.741.808.970	4.453.497.768	1.221.437.868.696
Tăng trong kỳ	-	3.541.880.000	-	-	3.541.880.000
- Mua sắm mới (*)	-	3.541.880.000	-	-	3.541.880.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	203.736.667	-	-	203.736.667
- Thanh lý	-	203.736.667	-	-	203.736.667
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	30.736.149.495	171.905.547.653	9.816.435.897	3.653.478.677	216.111.611.722
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2022	229.444.934.687	408.976.289.432	16.990.672.972	4.162.358.904	659.574.255.995
Tăng trong kỳ	18.108.035.116	30.215.637.046	1.243.999.440	88.170.768	49.655.842.370
- Trích vào chi phí	18.108.035.116	30.215.637.046	1.243.999.440	88.170.768	49.655.842.370
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	203.736.667	-	-	203.736.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	203.736.667	-	-	203.736.667
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2022	284.303.673.798	273.517.664.041	3.751.135.998	291.138.864	561.863.612.701
Số dư tại 31/12/2022	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Quyên khai thác mỏ đá vôi (VND)	Phân mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2022	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2022	1.614.853.548	125.222.630	1.740.076.178
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số dư tại 31/12/2022	3.603.687.544	-	3.603.687.544
Tài sản thế chấp NH	-	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2022	1/01/2022
Ngắn hạn	5.514.294.786	2.810.306.274
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	250.000.004	1.525.000.004
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	840.525.000	126.210.385
3 Phí cấp quyền khai thác	-	1.094.115.000
4 Khác	4.423.769.782	64.980.885
Dài hạn	39.680.262.315	42.074.069.159
1 Chi phí sửa chữa lớn	2.152.735.615	4.138.402.985
2 Tiền thuê đất trả trước	3.127.968.055	3.255.640.219
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	25.566.036.499	26.287.901.059
4 Phí cấp quyền khai thác	3.934.623.713	2.081.364.091
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	4.247.909.545	6.310.760.805
6 Khác	650.988.888	-
	45.194.557.101	44.884.375.433

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022				1/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	115.784.036.292	115.784.036.292	381.079.502.081	437.257.045.198	171.961.579.409	171.961.579.409
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-	255.810.653.743	311.380.399.744	55.569.746.001	55.569.746.001
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt	35.784.036.292	35.784.036.292	85.268.848.338	85.876.645.454	36.391.833.408	36.391.833.408
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	28.400.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	-	-	-	28.400.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
	115.784.036.292	115.784.036.292	381.079.502.081	470.657.045.198	205.361.579.409	205.361.579.409

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		1/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	82.688.322.340	82.688.322.340	76.182.421.628	76.182.421.628
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	8.735.298.611	8.735.298.611	4.485.211.361	4.485.211.361
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	3.956.576.728	3.956.576.728	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Tài Lộc Phát	4.756.702.743	4.756.702.743	3.792.675.771	3.792.675.771
Cty CP VT Hùng Đạt	-	-	10.362.369.401	10.362.369.401
Phải trả các đối tượng khác	57.171.919.011	57.171.919.011	62.359.603.641	62.359.603.641
Phải trả người bán là các bên liên quan:	98.549.454.531	98.549.454.531	27.062.690.830	27.062.690.830
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	73.316.847.310	73.316.847.310	13.552.457.139	13.552.457.139
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	6.274.805.668	6.274.805.668	6.538.986.365	6.538.986.365
Công ty CP ViCem TC xi măng	5.453.872.970	5.453.872.970	946.844.800	946.844.800
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	-	-	1.364.516.400	1.364.516.400
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	5.738.263.853	5.738.263.853	-	-
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	40.000.000	-	-
Tổng cộng	181.237.776.871	181.237.776.871	103.245.112.458	103.245.112.458

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	1/01/2022		31/12/2022	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	-	4.092.623.107	4.092.623.107	-
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.979.548.418	719.495.464	3.699.043.882	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	6.257.193	128.054.764	134.311.957	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.369.507.674	1.369.507.674	-
5 Thuế tài nguyên	419.401.792	4.378.269.381	4.399.085.954	398.585.219
6 Phí môi trường	206.680.562	2.254.534.777	2.262.553.073	198.662.266
7 Các khoản khác	437.646.000	2.824.200.025	2.824.200.025	437.646.000
Cộng	4.049.533.965	15.766.685.192	18.781.325.672	1.034.893.485
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	3.949.684.814	700.094.838	2.449.567.919	5.699.157.895
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế đất, thuế nhà đất	69.620.306	69.620.306	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.579.684	-	97.182.476	502.762.160
Cộng	4.484.389.515	769.715.144	2.546.750.395	6.261.424.766

12. Chi phí phải trả:

	31/12/2022	1/01/2022
1 Lãi vay phải trả	6.456.422.067	3.751.240.941
2 Tiền điện phải trả	2.078.154.601	1.133.997.135

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3 Phí thuê dây chuyền	875.000.000	-
4 Chi phí kiểm toán	230.000.000	300.000.000
5 Các khoản khác	328.341.801	395.425.463
Cộng	9.967.918.469	5.580.663.539

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	1/01/2022
1 Kinh phí công đoàn	642.469.767	562.463.787
3 Cổ tức	378.714.148	388.138.148
4 Quý đến ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ	2.482.921.000	1.520.000.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.606.471	1.655.638.470
Cộng	3.756.676.800	4.155.205.819

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.840.915.679	439.170.378.045
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					10.784.452.945	10.784.452.945
Giảm trong kỳ					(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Phân phối lợi nhuận					(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Số dư 31/12/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.320.318.624	441.649.780.990
Số dư 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.320.318.624	441.649.780.990
Tăng trong kỳ					1.896.944.503	1.896.944.503
Lãi trong năm					1.896.944.503	1.896.944.503
Giảm trong kỳ					-	-
Số dư 30/09/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.217.263.127	443.546.725.493

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	1/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2022	1/01/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.320.318.624	8.840.915.679
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.896.944.503	10.784.452.945
Phân phối lợi nhuận	-	8.305.050.000
- Trả cổ tức	-	8.305.050.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13.217.263.127	11.320.318.624

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	34.770.069.578	37.981.999.917	124.242.515.813	102.946.129.932
- Doanh thu bán clinker	25.964.911.147	41.238.733.965	192.840.821.150	164.228.861.317
- Doanh thu giá công xi măng	101.735.253.305	85.649.864.402	435.737.878.968	397.941.737.902
- Doanh thu khác	(2.023.783.051)	2.821.786.417	3.491.432.520	12.653.308.704
	160.446.450.979	167.692.384.701	756.312.648.451	677.770.037.855

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.846.558.313	2.005.439.380	4.926.731.250	5.149.257.770
- Clinker	463.141.971		599.684.421	-
	2.309.700.284	2.005.439.380	5.526.415.671	5.149.257.770

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	32.923.511.265	35.976.560.537	119.315.784.563	97.796.872.162
- Doanh thu bán clinker	25.501.769.176	41.238.733.965	192.241.136.729	164.228.861.317
- Doanh thu gia công xi măng	101.735.253.305	85.649.864.402	435.737.878.968	397.941.737.902
- Doanh thu khác	(2.023.783.051)	2.821.786.417	3.491.432.520	12.653.308.704
	158.136.750.695	165.686.945.321	750.786.232.780	672.620.780.085
* Doanh thu với các bên liên quan:				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	17.568.687.139	15.702.620.600	108.240.190.389	80.993.169.200
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	971.227.027	497.317.945	3.805.671.856	497.317.945
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	101.735.253.305	87.927.738.896	435.676.885.319	407.274.486.197
03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Giá vốn xi măng	32.305.679.563	32.320.279.981	113.352.408.289	93.864.650.910
- Giá vốn clinker	29.866.910.908	44.288.484.372	207.467.640.832	183.944.050.388
- Giá vốn gia công xi măng	91.491.601.266	67.044.553.073	386.823.000.331	342.589.207.860
- Giá vốn hoạt động khác	(1.514.734.037)	81.779.984	3.139.865.478	7.457.868.166
	152.149.457.700	143.735.097.410	710.782.914.930	627.855.777.324
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận gộp	5.987.292.995	21.951.847.911	40.003.317.850	44.765.002.761
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.162.342	3.117.662	17.785.697	10.373.746
- Chênh lệch tỷ giá	-	548	69.034	17.812
	5.162.342	3.118.210	17.854.731	10.391.558
05. Chi phí hoạt động tài chính				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.400.124.780	1.697.751.254	7.174.564.561	7.029.407.276
- Lãi vay trung, dài hạn	-	809.664.514	806.498.333	2.737.942.361
- Chênh lệch tỷ giá	12.771	-	12.771	46.421
	1.400.137.551	2.507.415.768	7.981.075.665	9.767.396.058
06. Thu nhập khác				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi thanh lý tài sản	58.889.325	2.170.943.719	58.889.325	2.170.943.719
- Thu nhập khác	2	62.039.783	14.963.638	314.892.437
	58.889.327	2.232.983.502	73.852.963	2.485.836.156
07. Chi phí khác				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	650.745	18.416.937	703.638.978	50.844.097
2 Chi phí khác	494	-	135.174	-
	651.239	18.416.937	703.774.152	50.844.097
08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	631.627.442	146.330.183	786.923.666	443.768.487
- Chi phí công cụ dụng cụ	21.750.000	-	21.750.000	727.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	10.693.182	-	124.293.746
- Chi phí tư vấn	(383.837.739)	(282.327.654)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.503.983	13.990.000	45.908.108	35.360.000
- Chi phí khác	99.750.416	152.184.525	300.941.065	404.397.603
Cộng	382.794.102	40.870.236	1.155.522.839	1.008.547.109
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	1.602.532.619	6.430.348.645	16.450.907.349	14.963.140.210
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	(383.837.739)	(282.327.654)	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.022.062	68.497.441	280.410.743	322.639.736
- Thuế, phí và lệ phí	487.624.790	307.200.639	2.092.702.879	1.297.138.055
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	65.576.000	309.505.000	326.488.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.653.900	761.747.862	2.185.361.675	1.887.633.573
- Chi phí bằng tiền khác	1.616.396.435	726.925.322	6.319.325.275	3.534.954.400
Cộng	3.937.392.067	8.077.968.255	27.638.212.921	22.331.993.974
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	85.570.270.905	78.393.214.500	475.323.482.473	404.796.276.859
- Chi phí nhân công	10.183.848.464	17.816.003.291	60.266.342.144	57.305.531.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.448.425.121	2.036.430.686	49.835.792.066	39.841.379.426
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.353.187.243	18.018.943.039	108.562.482.166	109.167.163.273
- Chi phí bằng tiền khác	1.974.237.441	2.847.540.305	12.440.164.114	7.370.229.648
	125.529.969.174	119.112.131.821	706.428.262.963	618.480.580.876

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	330.369.705	13.543.278.427	2.616.439.967	14.102.449.237
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.590.777	2.275.105.063	981.037.356	2.487.532.223
Điều chỉnh tăng	78.590.777	2.275.105.063	981.037.356	2.487.532.223
+ Thù lao HDQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	60.000.000	270.000.000	240.000.000
+ TSCĐ không hoạt động		2.002.075.640		2.002.075.640
+ Chi phí khác	590.777	213.029.423	711.037.356	245.456.583
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	408.960.482	15.818.383.490	3.597.477.323	16.589.981.460
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.792.096	3.163.676.699	719.495.464	3.317.996.292
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	248.577.609	10.379.601.728	1.896.944.503	10.784.452.945
			0	

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	248.577.609	10.379.601.728	1.896.944.503	10.784.452.945
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	248.577.609	10.379.601.728	1.896.944.503	10.784.452.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	6	250	46	260

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2022, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
- Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam
- Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Nội dung giao dịch

Năm 2022

Năm 2021

VND

VND

Mua hàng	18.423.047.768	
Bán hàng	108.103.647.939	80.993.169.200
Mua hàng		84.000.000
Mua hàng	5.460.934.699	860.768.000
Bán hàng	3.805.671.856	-
Mua hàng	9.107.509.470	6.814.263.638
Mua hàng	1.659.777.504	1.240.468.016
Mua hàng	4.247.139.372	4.199.635.020
Mua hàng	15.668.231.288	-
Mua hàng	7.366.695.926	-
Mua hàng	207.967.627.428	69.593.142.839
Bán hàng	435.676.885.319	407.274.486.197
Mua hàng	40.000.000	15.000.000

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Phí tư vấn

Mua hàng

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)	321.802.244	563.162.791
Ông Lê Văn Chính	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	-	36.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	72.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	290.576.963	72.000.000
Ông Lưu Văn Bằng	- Quyền Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 06/09/2022)	513.797.798	429.767.442
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng Giám Đốc (Hưu trí 01/01/2022)	-	429.767.442

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2022		Năm 2021	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	528.899.319.016	474.148.610.198	476.968.706.024	412.149.581.255
2	Khu vực Quảng Bình	221.886.913.764	236.634.304.732	195.652.074.061	215.706.196.069
		750.786.232.780	710.782.914.930	672.620.780.085	627.855.777.324

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	1/01/2021	31/12/2022	1/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.582.653.514	4.805.265.904	16.582.653.514	4.805.265.904
Các khoản phải thu	51.594.962.514	34.372.930.118	40.891.172.101	23.669.139.705
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	68.177.616.028	39.178.196.022	57.473.825.615	28.474.405.609
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	184.994.453.671	107.400.318.277	184.994.453.671	107.400.318.277
Chi phí phải trả	9.967.918.469	5.580.663.539	9.967.918.469	5.580.663.539
Các khoản vay	115.784.036.292	205.361.579.409	115.784.036.292	205.361.579.409
Cộng	310.746.408.432	318.342.561.225	310.746.408.432	318.342.561.225

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm - Trưởng ban kiểm soát	258.885.962	233.302.326
Ông Hoàng Xuân Thịnh - Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh - Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2021 chuyển sang đã được điều chỉnh theo thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 sau điều chỉnh	31/12/2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
Tài sản cố định	220	565.647.249.941	554.963.947.583	10.683.302.358
Tài sản cố định hữu hình	221	561.863.612.701	551.180.310.343	10.683.302.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(659.574.255.995)	(670.257.558.353)	10.683.302.358
Tài sản dài hạn khác	260	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Nợ ngắn hạn	310	308.093.966.749	305.245.418.331	2.848.548.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.049.533.965	1.069.985.547	2.979.548.418
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	119.825.145	250.825.145	(131.000.000)
Vốn chủ sở hữu	410	441.649.780.990	431.733.662.959	9.916.118.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.320.318.624	1.404.200.593	9.916.118.031
- LNST chưa phân phối năm này	421b	10.784.452.945	868.334.914	9.916.118.031

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Q. Tổng Giám đốc



Lưu Văn Bồng